TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tư do – Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2023/DS-ST
Ngày: 20/7/2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thế Văn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Sức
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên Tòa: Ông Nguyễn Văn Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLST-DS, ngày 09 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2023/QĐXXST- DS, ngày 14 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng C, có trụ sở tại: Số A, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc N, chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện P làm đại diện theo văn bản ủy quyền số 42/QĐ – NHCS ngày 06 tháng 6 năm 2022, có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị L, sinh năm 1968, nơi cư trú: Ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1993.
2. Ông Lê Văn M, sinh năm 1969.

Cùng cư trú tại: ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang, vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2023 và lời khai của đại điện nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc N trình bày:

Ngày 06/03/2012 bà Lê Thị L đại diện cho hộ gia đình vay vốn tại phòng giao dịch NHCSXH huyện P cho sinh viên chị Lê Thị Bích T đi học, chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn với số tiền là 42.000.000đ, thời hạn trả nợ vay là 06/03/2021 lãi suất trong hạn là 0,65%/tháng và lãi suất quá hạn là 0,845%/tháng đã chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 06/09/2021. Tổng cộng vốn gốc và lãi tính đến ngày 04/01/2023 là 52.428.000 đồng, trong đó tiền gốc là 42.000.000 đồng, tiền lãi là 10.428.000 đồng.

Ngày 06/03/2017 bà Lê Thị L đại diện cho hộ gia đình vay vốn tại phòng giao dịch NHCSXH huyện P chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền là 12.000.000đ, thời hạn trả nợ vay là 06/03/2022, được gia hạn đến ngày 06/03/2024, trong thời gian gia hạn nợ phải chia trả hàng tháng nhưng bà L chưa thực hiện trả nợ, lãi suất trong hạn là 0,75%/tháng và lãi suất quá hạn là 0,975%/tháng. Tổng cộng gốc và lãi tính đến ngày 04/01/2023 là 14.944.000 đồng, trong đó tiền gốc là 12.000.000 đồng, tiền lãi là 2.944.000 đồng.

Tổng cộng vốn gốc và lãi của hai chương trình tính đến ngày 04/01/2023 là 67.372.000 đồng, trong đó tiền gốc là 54.000.000 đồng, tiền lãi là 13.372.000 đồng

Sau khi nhận tiền vay thì hộ bà L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn vay và tiền lãi theo hai chương trình vay với Ngân hàng được lần nào. Nay Ngân hàng yêu cầu bà L cùng ông Lê Văn M, chị Lê Thị Bích T liên đới trả cho ngân hàng số tiền 67.372.000 đồng của hai khoản vay, trong đó tiền vốn là 54.000.000 đồng, lãi 13.372.000 đồng.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà L, ông M và chị T vắng mặt không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà L, ông M và chị T trả cho ngân hàng số tiền 70.422.194 đồng, trong đó tiền vốn gốc là 54.000.000đồng, lãi là 16.422.194 đồng tạm tính đến ngày 20/7/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu ông M, bà L, chị T có trách nhiệm trả tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt phiên tòa lần thứ hai, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.4] Giao dịch dân sự được thực hiện năm 2012 chưa được thực hiện xong mà có nội dung, hình thức phù hợp với Bộ luật dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 là phù hợp điểm b, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng C với Lê Thị L (đại diện cho hộ gia đình) được xác lập theo giấy đề nghị vay vốn ngày 12/12/2011 số tiền vay 10.000.000đồng, mục đích vay là dùng làm chi phí học tập, sau khi được phê duyệt thì ngày 06/03/2012 bà L đại diện hộ gia đình nhận 10.000.000 đồng, ngày 06/11/2012 nhận 5.000.000 đồng, ngày 06/04/2013 nhận 5.000.000 đồng.

Ngày 06/11/2013 Ngân hàng điều chỉnh mức cho vay mới theo đề nghị của người vay và theo quyết định số 1196/QĐ –TTg ngày 19/7/2013 mức vay mới là 100.000 đ/tháng, tương đương 11.000.000 đ/năm.

Ngày 06/11/2013 bà L được giải ngân tiếp số tiền 5.500.000 đồng; ngày 06/3/2014 giải ngân số tiền 5.500.000đ; 06/11/2014 giải ngân số tiền 5.500.000 đồng; ngày 06/03/2015 giải ngân số tiền 5.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền đã nhận 42.000.000đ.

[2.2] Ngày 06/03/2017 bà Lê Thị L đại diện cho hộ gia đình vay vốn tại phòng giao dịch NHCSXH huyện P chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền là 12.000.000đ

Tổng cộng bà L đại diện hộ gia đình nhận tiền vay của hai chương trình là 54.000.000đồng, sau khi nhận tiền vay thì bà L không thực hiện nghĩa vụ đóng lãi và trả vốn cho ngân hàng.

[2.3] Xét về hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

Căn cứ các chứng cứ Ngân hàng chính sách xã hội cung cấp gồm sổ vay vốn theo chương trình cho vay cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn số tiền 42.000.000đồng đã chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 06/09/2021 và chương trình vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 12.000.000đồng, giấy ủy quyền cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ của các thành viên trong hộ đối với các khoản vay nói trên. Quá trình tố tụng các đương sự không có ý kiến gì đối với các chứng cứ này điều đó phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có giá trị pháp lý.

[2.3] Hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn với bà L, ông M, bà Bích T được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận với nhau, theo đó hộ bà L đã nhận đủ số tiền vay theo hợp đồng. Sau khi nhận tiền vay thì bà L không đóng lãi, trả vốn cho ngân hàng được lần nào mặc dù ngân hàng đã tạo điều kiện đôn đốc, nhắc nhở và các đương sự có cam kết trả nợ nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết nên Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ. Vì vậy, buộc ông M, bà L, bà Bích T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân Hàng đối với số tiền vốn còn nợ của chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn với số tiền là 42.000.000 đồng, chương trình vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền là 12.000.000 đồng

Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên tiền lãi trong hạn chuyển sang nợ quá hạn đối với khoản vay cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Từ những cơ sở trên nghĩ nên buộc bà L, ông M và chị Bích T có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vốn và lãi tạm tính đến ngày 20/7/2023 của hai hợp đồng tín dụng tổng cộng là 70.422.194 đồng, trong đó tiền vốn gốc là 54.000.000đồng, lãi là 16.422.194 đồng.

[2.4] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm. Ngân hàng không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 275, Điều 288, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, 91, 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C đối với bà Lê Thị L, ông Lê Văn M, chị Lê Thị Bích T

Buộc bà Lê Thị L, ông Lê Văn M, chị Lê Thị Bích T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vốn vay còn nợ theo chương trình học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn 42.000.000 đồng và lãi phát sinh tính tính đến ngày 20/7/2023 là 12.851.392 đồng, khoản vay chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền là 12.000.000 đồng, lãi là 3.570.802 đồng(tạm tính đến ngày 20/7/2023). Tổng cộng vốn và lãi là 70.422.194 đồng.

Kể từ ngày 20/7/2023, bà Lê Thị L, ông Lê Văn M, chị Lê Thị Bích T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận sổ vay vốn theo chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Bà Lê Thị L, ông Lê Văn M, chị Lê Thị Bích T cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.521.109 đồng.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản sao bản án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thế V